**CÁC BỆNH VỀ TIÊU HÓA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Bệnh tật** | **Điểm** |
| *77* | *Bệnh thực quản:* |   |
|   | - Bệnh co thắt tâm vị | 5 |
|   | - Giãn thực quản | 5 |
|   | - Hẹp thực quản | 5 |
|   | - Thoát vị hoành | 5 |
|   | - Giãn tĩnh mạch thực quản | 6 |
|   | - Ung thư thực quản | 6 |
| *78* | *Bệnh dạ dày, tá tràng:* |   |
|   | - Viêm dạ dày, tá tràng mạn tính | 4 |
|   | - Loét dạ dày, tá tràng chưa có biến chứng | 4T |
|   | - Loét dạ dày, tá tràng có biến chứng (hẹp môn vị, chảy máu... chưa điều trị khỏi) | 6 |
|   | - Loét dạ dày, tá tràng đã điều trị lành bằng phẫu thuật | 5 |
|   | - Túi thừa dạ dày, tá tràng ảnh hưởng tới sức khỏe ít hay nhiều | 4 |
|   | - Ung thư dạ dày | 6 |
|   | - U lành tính dạ dày |   |
|   | + Chưa phẫu thuật | 5 |
| *79* | *Ruột non:* |   |
|   | - Thủng ruột non do các nguyên nhân phải phẫu thuật: |   |
|   | + Kết quả không ảnh hưởng tới tiêu hóa | 4 |
|   | + Có ảnh hưởng tới tiêu hoá và sinh hoạt | 5 |
|   | - Tắc ruột cơ học đã phẫu thuật: |   |
|   | + Kết quả tốt | 4 |
|   | + Nếu vẫn còn rối loạn tiêu hoá | 5 |
|   | - Túi thừa, polip ruột non | 5 |
|   | - U ruột non | 6 |
| *80* | *Viêm ruột thừa:* |   |
|   | - Có biến chứng, bán tắc ruột, sổ bụng hoặc thoát vị thành bụng | 5 |
| *81* | *Thoát vị thành bụng các loại:* |   |
|   | - Chưa được phẫu thuật | 5T |
|   | - Thoát vị thành bụng tái phát | 5 |
| *82* | *Phẫu thuật mở bụng thăm dò:* |   |
|   | - Nếu sẹo nhăn nhúm, sổ bụng hoặc thoát vị thành bụng | 5 |
|   | - Có có di chứng. | 6 |
| *83* | *Phẫu thuật nội soi qua thành bụng:* |   |
|   | - Phẫu thuật nội soi qua thành bụng đã can thiệp nội tạng, có di chứng (tùy mức độ) | *4-6* |
| *84* | *Bệnh đại, trực tràng:* |   |
|   | - Hội chứng ruột kích thích: |   |
|   | + Mức độ vừa | 4 |
|   | + Mức độ nặng | 5 |
|   | - Viêm loét trực, đại tràng xuất huyết: |   |
|   | + Nhẹ | 5T |
|   | + Vừa, nặng | 6 |
|   | - Các bệnh lành tính của đại tràng phải can thiệp phẫu thuật | 5 |
|   | - Lao ruột | 5 |
|   | - Ung thư đại tràng, trực tràng | 6 |
|   | - Túi thừa đại, trực tràng | 5 |
|   | - Polip trực, đại tràng (Polypose Rectocolique) | 5 |
|   | - Polip trực tràng (Polype rectal) có cuống nhỏ điều trị hết được: |   |
|   | + Chưa cắt bỏ | 5T |
|   | - Polip trực tràng chảy máu | 6 |
|   | - Phình đại tràng bẩm sinh |   |
|   | + Chưa điều trị | 5T |
| *85* | *Bệnh hậu môn - trực tràng:* |   |
|   | - Rò hậu môn: |   |
|   | + Rò hậu môn phức tạp | 5 |
|   | - Sa trực tràng | 5 |
|   | - Nứt hậu môn: |   |
|   | + Nhiễm trùng nhiều lần | 4 |
|   | - Áp xe cạnh hậu môn |   |
|   | + Chưa điều trị hoặc tái phát | 5T |
|   | - U nhú hậu môn (papilloma) |   |
|   | + Chưa điều trị hoặc tái phát | 4T |
| *86* | *Trĩ:* |   |
|   | - Trĩ nội, trĩ ngoại, hoặc trĩ hỗn hợp nhiều búi (2 búi trở lên) kích thước từ 0,5 cm đến 1 cm | 4 |
|   | - Trĩ nhiều búi, có búi to trên 1cm, búi trĩ lồi ra không tự co lên được | 5T |
|   | - Trĩ đã thắt, nay có búi trĩ tái phát | 5T |
| *87* | *Bệnh gan:* |   |
|   | - Viêm gan cấp | 5T |
|   | - Viêm gan cấp đã lành trên 12 tháng nhưng hồi phục chưa tốt, thử HBsAg (+) | 5 |
|   | - Viêm gan mạn tính thể tồn tại | 4 |
|   | - Viêm gan mạn tính thể hoạt động | 6 |
|   | - Ung thư gan nguyên phát hoặc thứ phát | 6 |
|   | - Sán lá gan |   |
|   | + Sán lá gan để lại di chứng (tùy mức độ) | 4-6 |
|   | - Gan to chưa xác định được nguyên nhân | 5T |
|   | - Hội chứng vàng da chưa rõ nguyên nhân | 5T |
|   | - Xơ gan giai đoạn còn bù | 5 |
|   | - Xơ gan giai đoạn mất bù | 6 |
|   | - Áp xe (abcès) gan đã điều trị ổn định | 4 |
|   | - Áp xe gan đã vỡ gây biến chứng tuy đã điều trị khỏi | 5 |
|   | - Sỏi trong gan |   |
|   | + Nhiều viên hoặc 01 viên KT > 1cm | 4-5 |
|   | - Nang gan |   |
|   | + Nhiều nang hoặc đường kính ≥ 2 cm | 4-5 |
|   | - U máu gan |   |
|   | + U máu 3 - 5 cm | 4 |
|   | + U máu > 5cm | 5 |
|   | - Ung thư gan | 6 |
| *88* | *Bệnh mật, túi mật:* |   |
|   | - Sỏi túi mật, gây viêm đường mật | 5T |
|   | - Sỏi đường mật trong và ngoài gan, gây viêm nhiễm hoặc tắc mật | 6 |
|   | - Áp xe đường mật | 5T |
|   | - Sỏi túi mật đơn độc, chưa mổ | 4T |
|   | - Sỏi túi mật đã cắt túi mật: |   |
|   | + Không ảnh hưởng tới sinh hoạt | 4 |
|   | + Có ảnh hưởng tới sinh hoạt | 5 |
|   | - Viêm túi mật, viêm đường mật, viêm túi mật cấp do sỏi đơn độc đã mổ trên 1 năm, ổn định | 4 |
|   | - Viêm đường mật do sỏi hoặc do nguyên nhân khác | 5T |
|   | - Sỏi ống mật chủ | 6 |
| *89* | *Tụy* |   |
|   | - Viêm tụy cấp thể phù nể: |   |
|   | + Tái phát | 5 |
|   | - Viêm tụy cấp thể hoại tử, xuất huyết | 6 |
|   | - Viêm tụy mạn | 5 - 6 |
|   | - Viêm tụy cấp đã điều trị nội khoa ổn định | 4 |
|   | - Nang tụy | 4 |
|   | - Sỏi tụy | 5 |
|   | - Ung thư tụy | 6 |
| *90* | *Lách* |   |
|   | - Lách to do các nguyên nhân | 4 |
|   | - Nang lách | 4 |
|   | - Áp xe lách | 5 |
|   | - Vỡ lách đo chấn thương phải phẫu thuật cắt lách | 5 |
|   | - U lành tính của lách | 4 |
|   | - Bệnh lý ác tính của lách | 6 |
| *91* | *Đảo ngược phủ tạng* | 5 |